

Số: 247 /2026/CV-SBSI

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VUA
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà ROX Tower, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội
- Điện thoại.: (+84) 24 3377 6699 Fax: (+84) 24 3373 6699
- Email: info@sbsi.vn Website: sbsi.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2026
 - ☒ Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ Báo cáo tài chính hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ Báo cáo tài chính tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có



☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: <https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Tài liệu đính kèm

- BCTC Quý II/2026;
- Công văn giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật



Tổng Giám đốc
Nguyễn Tiến Dũng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
STANLEY BROTHERS**
STANLEY BROTHERS SECURITIES INCORPORATION

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No.: 249/2026/CV-SBSI

V/v: Giải trình biến động LNST Quý II/2026 so với Quý II/2025
Re: Explanation of PAT fluctuation in Q2.2026 compared with
Q2.2025

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Hanoi, 20/07/2026

Kính gửi/ To:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC / STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM / VIETNAM EXCHANGE
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI / HANOI STOCK EXCHANGE
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH / HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Căn cứ quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan;

Pursuant to the regulations on information disclosure on the securities market under Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance and relevant amending and supplementing documents;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 và Báo cáo tài chính Quý II năm 2025;

Based on the Financial Statements for Q2.2026 and Q2.2025;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2026 so với Quý II năm 2025 như sau:

Stanley Brothers Securities Incorporation (SBSI) hereby explains the fluctuation in profit after tax for Q2.2026 compared with Q2.2025 as follows:

Chỉ tiêu / Indicators	Q2.2026 (VND)	Q2.2025 (VND)	Chênh lệch / Difference (VND)	So sánh / Comparison (%)
Doanh thu hoạt động / Operating revenue	67.322.907.064	2.113.830.940	65.209.076.124	3.084,88%
Doanh thu HĐ tài chính / Financial income	491.449.000	25.559.886	465.889.114	1.822,74%
Thu nhập khác / Other income	0	2.161.062.457	(2.161.062.457)	-100,00%
TỔNG DOANH THU / TOTAL REVENUE	67.814.356.064	4.300.453.283	63.513.902.781	1.476,91%
Chi phí hoạt động / Operating expenses	15.727.241.066	1.812.471.112	13.914.769.954	767,73%
Chi phí tài chính / Financial expenses	3.076.304.710	0	3.076.304.710	N/A
Chi phí quản lý CTCK / G&A expenses	8.413.047.814	2.649.054.610	5.763.993.204	217,59%
Chi phí khác / Other expenses	631.123.594	16.362.200	614.761.394	3.756,03%
TỔNG CHI PHÍ / TOTAL EXPENSES	27.847.717.184	4.461.525.722	23.386.191.462	524,17%
LNST / PROFIT AFTER TAX	39.966.638.880	(161.072.439)	40.127.711.319	N/A (*)

(*) Quý II/2025 Công ty lỗ 161.072.439 đồng; Quý II/2026 Công ty lãi 39.966.638.880 đồng. Do LNST chuyển từ lỗ sang lãi, tỷ lệ so sánh phần trăm không áp dụng (N/A).

(*) In Q2.2025, the Company recorded a loss of VND 161,072,439; in Q2.2026, it recorded a profit of VND 39,966,638,880. As profit after tax changed from a loss to a profit, the percentage comparison is not applicable (N/A).

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2026 đạt 39.966.638.880 đồng, trong khi Quý II năm 2025 lỗ 161.072.439 đồng. LNST tăng 40.127.711.319 đồng và chuyển từ lỗ sang lãi. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

Profit after tax for Q2.2026 amounted to VND 39,966,638,880, compared with a loss of VND 161,072,439 in Q2.2025. Profit after tax increased by VND 40,127,711,319 and changed from a loss to a profit. The main reasons are as follows:

- Doanh thu hoạt động Quý II/2026 đạt 67.322.907.064 đồng, tăng 65.209.076.124 đồng. Mức tăng chủ yếu đến từ lãi tài sản tài chính AFS 42.807.247.044 đồng; doanh thu môi giới 13.237.071.522 đồng; lãi tài sản tài chính FVTPL 6.536.359.541 đồng; và lãi từ các khoản cho vay và phải thu 4.225.995.894 đồng.

- Operating revenue in Q2.2026 reached VND 67,322,907,064, an increase of VND 65,209,076,124. The increase was mainly attributable to gains from AFS financial assets of VND 42,807,247,044; securities brokerage

revenue of VND 13,237,071,522; gains from FVTPL financial assets of VND 6,536,359,541; and income from loans and receivables of VND 4,225,995,894.

- Doanh thu hoạt động tài chính Quý II/2026 đạt 491.449.000 đồng, tăng 465.889.114 đồng so với cùng kỳ, góp phần cải thiện kết quả kinh doanh.

- Financial income in Q2.2026 amounted to VND 491,449,000, an increase of VND 465,889,114 year-on-year, contributing to the improvement in the Company's business performance.

- Chi phí hoạt động Quý II/2026 đạt 15.727.241.066 đồng, tăng 13.914.769.954 đồng. Trong đó, lỗ từ tài sản tài chính FVTPL đạt 8.859.928.714 đồng và chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán đạt 5.547.845.237 đồng. Chi phí quản lý công ty chứng khoán và chi phí tài chính cũng tăng so với cùng kỳ.

- Operating expenses in Q2.2026 amounted to VND 15,727,241,066, an increase of VND 13,914,769,954. Of which, losses from FVTPL financial assets amounted to VND 8,859,928,714 and securities brokerage expenses amounted to VND 5,547,845,237. General and administrative expenses and financial expenses also increased year-on-year.

Mặc dù tổng chi phí Quý II/2026 tăng 23.386.191.462 đồng, mức tăng doanh thu 63.513.902.781 đồng lớn hơn đáng kể mức tăng chi phí. Do đó, kết quả kinh doanh được cải thiện và LNST chuyển từ lỗ trong Quý II/2025 sang lãi trong Quý II/2026.

Although total expenses in Q2.2026 increased by VND 23,386,191,462, the increase in revenue VND 63,513,902,781 was significantly higher than the increase in expenses. Accordingly, the Company's business performance improved and profit after tax changed from a loss in Q2.2025 to a profit in Q2.2026.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers kính giải trình nguyên nhân biến động LNST Quý II/2026 so với Quý II/2025 và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

By this letter, Stanley Brothers Securities Incorporation respectfully explains the reasons for the fluctuation in profit after tax for Q2.2026 compared with Q2.2025 and makes information disclosure in accordance with applicable regulations.

Trân trọng!/ Sincerely yours!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu: CBTT/ Filed: Information Disclosure.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS
STANLEY BROTHERS SECURITIES INCORPORATION
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR

Nguyễn Tiến Dũng/ Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

PHẢN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,988,085,603,745	283,425,506,746
110	I. Tài sản tài chính		2,986,073,821,121	282,217,014,539
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	323,714,569,366	100,677,600,323
111.1	1.1 Tiền		323,714,569,366	100,677,600,323
112	2. Các tài sản tài chính	5a	394,257,148,555	-
113	3. Các khoản đầu tư	5c	216,124,657,536	-
114	4. Các khoản cho vay Tài sản tài chính sẵn sàng	5d	300,663,471,371	661,000,000
115	5. để bán (AFS)	5b	1,654,094,256,207	180,312,928,084
117	6. Các khoản phải thu	7	94,748,959,853	488,958
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi		50,000,000,000	-
117.2	6.2 các tài	7	44,748,959,853	488,958
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		1,929,343,209	-
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày	7	42,819,616,644	488,958
118	7 Trả trước cho người bán		1,765,909,500	80,000,000
119	8 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán	7	993,848,733	773,997,174
129	9 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản	8	(289,000,000)	(289,000,000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		2,011,782,624	1,208,492,207
131	1. Tạm ứng		570,958,030	566,345,850
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		566,659,097	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	866,396,232	641,146,357
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10a	1,000,000	1,000,000
137	5 Tài sản ngắn hạn khác		6,769,265	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15,435,133,083	12,930,473,738
220	I. Tài sản cố định		881,693,086	1,149,648,884
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	77,472,187	70,152,989
222	- Nguyên giá		21,025,023,856	20,988,449,782
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20,947,551,669)	(20,918,296,793)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	804,220,899	1,079,495,895
228	- Nguyên giá		17,173,810,520	17,173,810,520
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16,369,589,621)	(16,094,314,625)
250	II. Tài sản dài hạn khác		14,553,439,997	11,780,824,854
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10b	1,323,872,303	640,332,314
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9b	2,751,963,876	478,238,029
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	10,477,603,818	10,662,254,511
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,003,520,736,828	296,355,980,484

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,014,265,924,789	26,037,372,912
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1,014,265,924,789	26,037,372,912
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	989,697,839,320	25,165,040,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		989,697,839,320	25,165,040,000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng	15	1,352,238,479	76,355,353
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	401,604,583	275,999,974
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		87,410,000	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nu	17	3,012,605,625	195,224,916
323	6. Phải trả người lao động		574,746,051	31,041,955
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		11,583,300	6,883,169
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3,141,216,607	281,927,545
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		15,981,780,824	-
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn h	19	4,900,000	4,900,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,989,254,812,039	270,318,607,572
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1,989,254,812,039	270,318,607,572
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,000,000,000,000	339,000,000,000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		2,000,000,000,000	339,000,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,000,000,000,000	339,000,000,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(1,000,676)	(1,000,676)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2,875,649,570	2,875,649,570
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,875,649,570	2,875,649,570
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		(16,495,486,425)	(74,431,690,892)
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(16,495,486,425)	(74,431,690,892)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3,003,520,736,828	296,355,980,484

-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		200,000,000	33,900,000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch	21	20,000,000	20,000,000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của	22	1,987,142,400,000	165,260,000,000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch	23	3,116,555,650,000	2,382,140,480,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2,269,028,190,000	1,949,786,480,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		150,100,000	50,000,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		780,520,330,000	274,875,000,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		66,857,030,000	157,429,000,000
025	2. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà	24	745,400,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
026	1. Tiền gửi của khách hàng	25	194,249,643,540	21,565,152,112
027	1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương		162,830,864,275	21,086,409,110
029	1.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31,418,779,265	357,713,002
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư		31,416,742,997	354,989,778
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư		2,036,268	2,723,224
030	1.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	121,030,000
031	2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương	26	194,249,643,540	21,444,122,112
031.1	2.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		193,969,572,502	21,118,626,694
031.2	2.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		280,071,038	325,495,418
032	3. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	121,030,000

Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập

Lê Thị Lan Hương

Kế toán trưởng
kiêm Giám đốc Tài chính

Trương Thị Lan Anh



Nguyễn Lê Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6,536,359,541	-	36,761,463,004	-
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	6,536,359,541	-	36,761,463,004	-
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4,225,995,894	648,931,205	5,181,990,155	969,216,008
04	0.2	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	42,807,247,044	777,966,300	42,807,247,044	1,326,966,300
	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản	-	-	-	-
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng	13,237,071,522	489,130,837	15,225,449,086	1,105,752,299
09	1.4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng	379,869,427	194,851,858	639,894,096	643,970,438
10	1.5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	136,363,636	-	136,363,636	-
11	1.6	Thu nhập hoạt động khác	-	2,950,740	-	2,950,740
20		Cộng doanh thu hoạt động	67,322,907,064	2,113,830,940	100,752,407,021	4,048,855,785
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	8,859,928,714	-	13,343,516,470	-
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	8,726,306,018	-	13,125,044,050	-
21.3	b.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	133,622,696	-	218,472,420	-
26	0.1	Chi phí hoạt động tự doanh	7,006,123	5,371,675	7,012,777	13,227,167
27	2.2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng	5,547,845,237	1,673,306,205	7,615,701,270	3,547,107,427
29	0.2	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng	-	-	3,420,111	-
30	2.3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	237,855,176	133,283,187	410,078,485	424,569,207
31	2.4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,074,605,816	510,045	2,301,649,798	1,020,090
40		Cộng chi phí hoạt động	15,727,241,066	1,812,471,112	23,681,378,911	3,985,923,891
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI C 29						
42	0.0	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	157,065,699	25,559,886	379,712,581	57,135,716
		Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	-	-	-	-
44	3.1	Doanh thu khác về đầu tư	334,383,301	-	549,109,326	-
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	491,449,000	25,559,886	928,821,907	57,135,716
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 30						
52	4.1	Chi phí lãi vay	3,076,304,710	-	3,521,775,696	-
60		Cộng chi phí tài chính	3,076,304,710	-	3,521,775,696	-
62	V.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	8,413,047,814	2,649,054,610	15,436,362,926	5,644,545,466
70	VI.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	40,597,762,474	(2,322,134,896)	59,041,711,395	(5,524,477,856)
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
71	7.1	Thu nhập khác	-	2,177,424,657	-	2,177,424,657
72	7.2	Chi phí khác	631,123,594	16,362,200	1,105,506,928	54,465,548
80		Cộng kết quả hoạt động khác	(631,123,594)	2,161,062,457	(1,105,506,928)	2,122,959,109

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		39,966,638,880	(161,072,439)	57,936,204,467	(3,401,518,747)
91	8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		39,966,638,880	(161,072,439)	57,936,204,467	(3,401,518,747)
92	0.1 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-
100	IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	33	-	-	-	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		39,966,638,880	(161,072,439)	57,936,204,467	(3,401,518,747)
300	XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	11.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	(4,258,709,870)	-	(4,248,556,300)
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	(4,258,709,870)	-	(4,248,556,300)
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ ph	34	200	(5)	349	(100)

Người lập

Lê Thị Lan Hương

Kế toán trưởng
kiêm Giám đốc Tài chính

Trương Thị Lan Anh

Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước)
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		57,936,204,467	(3,401,518,747)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		2,897,483,661	603,662,820
03	- Khấu hao tài sản cố định		304,529,872	660,798,536
06	- Chi phí lãi vay		3,521,775,696	
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(928,821,907)	(57,135,716)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		-	
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	
30	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2,464,221,766,238)	(14,834,019,927)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(394,257,148,555)	-
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(216,124,657,536)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(300,002,471,371)	(14,699,548,151)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(1,473,781,328,123)	23,775,600,000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(44,748,470,895)	(65,166,787)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(219,851,559)	36,578,781
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(386,620,584)	(22,961,384,658)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		10,691,111	(64,898,954)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(2,498,975,722)	(880,981,344)
44	- Lãi vay đã trả		(673,177,745)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(1,560,304,891)	63,717,304
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		4,700,131	(6,263,000)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		2,817,380,709	(7,342,097)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		543,704,096	(16,933,134)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		17,253,966,685	(29,397,887)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		87,410,000	
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(686,611,989)	22,000,000
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,403,388,078,110)	(17,631,875,854)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(36,574,074)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày
30/06/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước)
			VND	VND
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		928,821,907	57,135,716
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		892,247,833	57,135,716
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1,661,000,000,000	-
73	2. Tiền vay gốc		1,412,280,784,919	-
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(447,747,985,599)	-
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(447,747,985,599)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2,625,532,799,320	-
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		223,036,969,043	(17,574,740,138)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		100,677,600,323	170,278,224,918
101.1	- Tiền		100,677,600,323	170,278,224,918
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	4	323,714,569,366	152,703,484,780
103.1	- Tiền		323,714,569,366	152,703,484,780

Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập



Lê Thị Lan Hương

Kế toán trưởng
kiêm Giám đốc Tài chính



Trương Thị Lan Anh



General Director

Nguyễn Tiến Dũng

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		14,904,708,044,457	306,308,476,610
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(14,334,914,256,110)	(431,563,017,530)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		3,835,926,889,195	500,143,130,292
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(4,232,396,292,018)	(394,624,162,583)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(639,894,096)	(643,970,438)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		10,183,813,442	10,736,460,957
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(10,183,813,442)	(10,736,460,957)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		172,684,491,428	(20,379,543,649)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		21,565,152,112	45,059,858,808
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		21,565,152,112	45,059,858,808
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		21,086,409,110	37,069,201,505
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		357,713,002	7,990,657,303
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		121,030,000	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	25	194,249,643,540	24,680,315,159
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		194,249,643,540	24,680,315,159
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		162,830,864,275	23,392,778,212
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31,418,779,265	637,036,947
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	650,500,000

Người lập

Kê toán trưởng
Kiểm Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lê Thị Lan Hương

Trương Thị Lan Anh

Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHI TIẾT	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm trước)		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2025		01/01/2026		Lũy kế từ đầu năm đến quý này (năm nay)		30/06/2025	
		VND		VND		Tăng VND	Giảm VND	VND	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339,000,000,000		339,000,000,000		-	-	339,000,000,000	
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339,000,000,000		339,000,000,000		-	-	339,000,000,000	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2,875,649,570		2,875,649,570		-	-	2,875,649,570	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,875,649,570		2,875,649,570		-	-	2,875,649,570	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		866,102,726		(1,000,676)		4,248,556,300	-	(3,382,453,574)	
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(77,737,253,692)		(74,431,690,892)		3,401,518,747	-	(81,138,772,439)	
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(77,737,253,692)		(74,431,690,892)		3,401,518,747	-	(81,138,772,439)	
TỔNG CỘNG		267,880,148,174		270,318,607,572		1,718,936,204,467	-	260,230,073,127	
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		866,102,726		(1,000,676)		4,248,556,300	-	(3,382,453,574)	
TỔNG CỘNG		866,102,726		(1,000,676)		4,248,556,300	-	(3,382,453,574)	

Người lập

Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Thị Lan Hương



Trương Thị Lan Anh



Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019, Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020; giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2023 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 14/03/2025, giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 22/01/2026, giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 05/02/2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tư, ngày 07 tháng 02 năm 2026.
Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.000.000.000.000 VND VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2,000,000,000,000 VND; tương đương 200,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 79 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 18 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Ước tính phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03	năm
- Phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán	03 - 10	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác.. được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là: Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính là: Chi phí lãi vay;

2.17 . Các khoản thuế**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày BÁO CÁO TÀI CHÍNH, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	18,213,279	1,428,833,951,972
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết	152,000	15,200,000,000
- Trái phiếu niêm yết	13,061,279	1,363,633,951,972
Của nhà đầu tư	229,960,752	26,786,525,495,699
- Cổ phiếu	229,370,148	5,088,273,735,700
- Trái phiếu	590,604	21,698,251,759,999
	248,174,031	28,215,359,447,671

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày
30/06/2026

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	323,714,569,366	100,677,600,323
Các khoản tương đương tiền	-	-
	323,714,569,366	100,677,600,323

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi	394,257,148,555	394,257,148,555	-	-
	394,257,148,555	394,257,148,555	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	280,000,000,000	280,000,000,000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1,374,095,256,883	1,374,094,256,207	180,313,928,760	180,312,928,084
	1,654,095,256,883	1,654,094,256,207	180,313,928,760	180,312,928,084

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trái phiếu	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	216,124,657,536	-
	216,124,657,536	-

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng có giá trị 216.124.657.536 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 7,45%/năm đến 8,0%/năm đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

d) Các khoản cho vay

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hoạt động margin	300,513,471,371	-
Hoạt động ứng trước tiền bán	150,000,000	661,000,000
	300,663,471,371	661,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

6 . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	394,257,148,555	394,257,148,555	394,257,148,555	394,257,148,555	-	-	-	-	394,257,148,555	-
- Chứng chỉ tiền gửi (*)	394,257,148,555	-	-	-	-	-	-	-	394,257,148,555	-
- Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSBCDEB2601)	195,870,094,049	-	195,870,094,049	-	-	-	-	-	195,870,094,049	-
- Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSBCDRB2505)	98,659,171,752	-	98,659,171,752	-	-	-	-	-	98,659,171,752	-
- Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSBCDRB2506)	42,687,504,024	-	42,687,504,024	-	-	-	-	-	42,687,504,024	-
- Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSBCDRB2507)	24,116,948,093	-	24,116,948,093	-	-	-	-	-	24,116,948,093	-
- Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSBCDRB2508)	32,923,430,637	-	32,923,430,637	-	-	-	-	-	32,923,430,637	-
AFS	1,654,095,256,883	180,313,928,760	1,654,094,256,207	180,312,928,084	-	(1,000,676)	(1,000,676)	-	1,654,094,256,207	180,312,928,084
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	280,000,000,000	-	280,000,000,000	-	-	-	-	-	280,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Công ty cổ phần Bất động sản HANO-VTD	165,000,000,000	-	165,000,000,000	-	-	-	-	-	165,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Công ty cổ phần Dầu tư & Phát triển Bất động sản VN Gateway	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-	-	-	-	-	50,000,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

6 . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	65,000,000,000	-	65,000,000,000	-	-	-	-	-	65,000,000,000	-
Trái phiếu	1,374,095,256,883	180,313,928,760	1,374,094,256,207	180,312,928,084	-	-	(1,000,676)	(1,000,676)	1,374,094,256,207	180,312,928,084
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giao dục (*)	1,608,318,318	1,608,318,318	1,608,318,318	1,608,318,318	-	-	-	-	1,608,318,318	1,608,318,318
Trái phiếu Công ty cổ phần May - Diêm Sài Gòn (*)	115,134,126,325	138,674,318,731	115,134,126,325	138,674,318,731	-	-	-	-	115,134,126,325	138,674,318,731
TP Công ty cổ phần đầu tư May-Diêm Sài Gòn mã MSG32508	334,801,358,272	-	334,801,358,272	-	-	-	-	-	334,801,358,272	-
Trái phiếu CTCP Đầu tư ROX ENERGY	-	40,010,671,035	-	40,010,671,035	-	-	-	-	-	40,010,671,035
Trái phiếu Công ty cổ phần AAC Việt Nam (*)	450,006,303,000	-	450,006,303,000	-	-	-	-	-	450,006,303,000	-
Trái phiếu Công ty TNHH Liên doanh đầu tư XD Tam Trinh (*)	438,759,758,320	-	438,759,758,320	-	-	-	-	-	438,759,758,320	-
Công ty Cổ phần Thương Mại - Quảng cáo - Xây dựng - Địa ốc Việt Hàn	18,564,771,972	-	18,564,771,972	-	-	-	-	-	18,564,771,972	-
Trái phiếu CTCP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật TP.HCM	15,200,000,000	-	15,200,000,000	-	-	-	-	-	15,200,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CTG121031 (**)	20,620,676	20,620,676	19,620,000	19,620,000	-	-	(1,000,676)	(1,000,676)	19,620,000	19,620,000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

6 . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	2,048,352,405,438	180,313,928,760	2,048,351,404,762	180,312,928,084	-	-	(1,000,676)	(1,000,676)	2,048,351,404,762	180,312,928,084

- (*) Các khoản chứng chỉ tiền gửi của Công ty tại ngày 30/06/2026 bao gồm:
- + MSBCDEB2601: Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam phát hành ngày: 20/05/2026, kỳ hạn: 2 năm, lãi suất: cố định 7.5%/năm;
 - + MSBCDRB2505: Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam phát hành ngày: 07/08/2025, kỳ hạn: 2 năm, lãi suất: cố định 5%/năm;
 - + MSBCDRB2506: Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam phát hành ngày: 07/08/2025, kỳ hạn: 2 năm, lãi suất: cố định 5.8%/năm;
 - + MSBCDRB2507: Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam phát hành ngày: 11/09/2025, kỳ hạn: 2 năm, lãi suất: cố định 5%/năm;
 - + MSBCDRB2508: Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam phát hành ngày: 24/09/2025, kỳ hạn: 2 năm, lãi suất: cố định 5%/năm;

(*) Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Trái phiếu Công ty cổ phần đầu tư May-Diem Sài Gòn: mã MSG32504, kỳ hạn 84 tháng, ngày đáo hạn 12/09/2032 và mã MSG32508, kỳ hạn 9 năm, ngày đáo hạn 02/12/2034.

Trái phiếu Công ty cổ phần AAC Việt Nam kỳ hạn 7 năm ngày đáo hạn 13/06/2032.

Trái phiếu Công ty TNHH Liên doanh đầu tư XD Tam Trinh kỳ hạn 8 năm ngày đáo hạn 28/11/2033.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục kỳ hạn 5 năm, ngày đáo hạn là 22/2/2027.

(**) CTG121031: Trái phiếu Vietinbank phát hành ra công chúng năm 2021, ngày đáo hạn 18/11/2031.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Thương Mại - Quảng cáo - Xây dựng - Địa ốc Việt Hàn kỳ hạn 7 năm, ngày đáo hạn 04/10/2028.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh kỳ hạn 15 năm, ngày đáo hạn 25/01/2039.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày
30/06/2026

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	50,000,000,000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	42,819,616,644	-
Phải thu lãi hoạt động Margin	1,929,343,209	-
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	488,958
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	993,848,733	773,997,174
- Phải thu phí môi giới chứng khoán	129,334,823	999,698
- Phải thu phí tư vấn tài chính	289,000,000	289,000,000
- Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	575,513,910	483,997,476
	95,742,808,586	774,486,132

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2026	Lũy kê từ đầu năm đến quý này (năm
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	289,000,000	289,000,000
Tại ngày 30/06/2026	289,000,000	289,000,000

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Kỳ trước VND
	Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoán nhập	Số cuối kỳ	
		VND	VND	VND	
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác					
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục	289,000,000	-	-	(289,000,000)	(289,000,000)
	289,000,000		-	(289,000,000)	(289,000,000)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày
30/06/2026

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí trả trước thuê văn phòng	201,575,402	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9,784,516	-
Chi phí bảo trì thiết bị, quản lý	157,318,000	363,940,000
Chi phí bảo hành thiết bị		56,250,000
Chi phí bản quyền phần mềm	12,763,637	145,075,760
Chi phí cước Internet	22,000,000	50,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	462,954,677	25,880,597
	866,396,232	641,146,357

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,417,453,372	77,880,682
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	477,328,274	195,481,664
Chi phí bảo trì hệ thống phần mềm	475,549,297	177,222,216
Chi phí trả trước dài hạn khác	381,632,933	27,653,467
	2,751,963,876	478,238,029

10 . CẢM CÓ, THÊ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC

a) Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc bình nước Lavie	1,000,000	1,000,000
	1,000,000	1,000,000

b) Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng tại tòa nhà ROX	1,259,872,303	576,332,314
Đặt cọc giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	64,000,000	64,000,000
	1,323,872,303	640,332,314

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	20,889,154,936	99,294,846	20,988,449,782
Mua trong kỳ	36,574,074	-	36,574,074
Tại ngày 30/06/2026	20,925,729,010	99,294,846	21,025,023,856
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	20,819,001,947	99,294,846	20,918,296,793
Khấu hao trong kỳ	29,254,876	-	29,254,876
Tại ngày 30/06/2026	20,848,256,823	99,294,846	20,947,551,669
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	70,152,989	-	70,152,989
Tại ngày 30/06/2026	77,472,187	-	77,472,187

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.494.466.782 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	690,325,520.00	16,483,485,000	17,173,810,520
Tại ngày 30/06/2026	690,325,520.00	16,483,485,000	17,173,810,520
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	690,325,520.00	15,403,989,105	16,094,314,625
Khấu hao trong kỳ	-	275,274,996	275,274,996
Tại ngày 30/06/2026	690,325,520.00	15,679,264,101	16,369,589,621
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	-	1,079,495,895	1,079,495,895
Tại ngày 30/06/2026	-	804,220,899	804,220,899

Trong đó

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.668.310.520 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	853,279,489	853,279,489
Tiền nộp bổ sung	7,957,188,922	7,957,188,922
Tiền lãi phân bổ lũy kế	1,667,135,407	1,851,786,100
Số dư cuối kỳ	10,477,603,818	10,662,254,511

14 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	25,165,040,000	1,412,280,784,919	447,747,985,599	989,697,839,320
Ngân hàng TMCP	25,165,040,000	673,446,500,000	48,611,540,000	650,000,000,000
Vay đối tượng khác	-	738,834,284,919	399,136,445,599	339,697,839,320
Số dư cuối kỳ	25,165,040,000	1,412,280,784,919	447,747,985,599	989,697,839,320

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	650,000,000,000	25,165,040,000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-CN Hà Thành	100,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-CN Thái Hà	100,000,000,000	-
Vay các đối tượng khác (M- Sinh lời) của khách hàng	139,697,839,320	-
Số dư cuối kỳ	989,697,839,320	25,165,040,000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0705/2026/HDCVHM MSB-SBSI ngày 07/05/2026, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay tối đa: 1.000.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ; Đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ; Đầu tư, kinh doanh trái phiếu niêm yết do Ngân hàng khác phát hành;
- + Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 27/03/2027;
- + Lãi suất cho vay: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2026/2016902/HĐTD ngày 26/06/2026, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay tối đa: 500.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay vốn: Để đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, Giấy tờ có giá và chứng khoán khác (trừ cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có thể chuyển đổi thành cổ phiếu), các nhu cầu vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh, cho vay trả nợ trước hạn tổ chức tín dụng khác;
- + Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 31/05/2027;
- + Lãi suất cho vay: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam

(3) Hợp đồng vay tài sản (M - sinh lời) của khách hàng, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay tối đa: Là số tiền của bên cho vay đã đồng ý giao cho bên vay thông qua việc đồng ý để ứng dụng ngân hàng điện tử của MSB tự động chuyển sang tài khoản thanh toán của bên vay tại MSB;
- + Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ, đầu tư kinh doanh Trái phiếu;

- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: Là 01 ngày kể từ ngày số tiền cho vay được ghi nhận thành công vào tài khoản thanh toán của bên vay cho đến ngày kế tiếp. Trừ khi có yêu cầu khác của bên cho vay, mỗi ngày sau thời điểm tính lãi khoản vay, bên vay được chủ động tắt toán khoản vay của ngày liền trước, chốt số thanh toán lãi vay và chuyển toàn bộ dư nợ khoản vay được ghi nhận vào thời điểm tính lãi khoản vay thành dư nợ khoản vay của khoản vay mới;
- + Lãi suất cho vay: Lãi Suất được tính theo tỷ lệ %/năm và được áp dụng theo quy định của Bên Vay trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp; từng thời kỳ;

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1,261,800,903	25,419,348
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	90,437,576	50,936,005
Số dư cuối kỳ	1,352,238,479	76,355,353

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
Công ty CP Quản trị nguồn nhân lực TNTalent	327,984,000	220,058,400
Công ty CP Đầu tư và Quản lý BĐS TNS PROPERTY	70,100,583	43,689,012
Công ty Cổ phần Giải pháp Mạng trực tuyến Việt Nam	-	-
Phải trả các đối tượng khác	3,520,000	12,252,562
Số dư cuối kỳ	401,604,583	275,999,974

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	401,604,583	275,999,974
Số dư cuối kỳ	401,604,583	275,999,974

c) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa	70,100,583	43,689,012
Phải trả quản lý nhân sự	327,984,000	220,058,400
Phải trả cho người bán khác	3,520,000	12,252,562
Số dư cuối kỳ	401,604,583	275,999,974

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày
30/06/2026

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3,836,364	16,457,264
Thuế Thu nhập cá nhân	3,008,769,261	178,767,652
Số dư cuối kỳ	3,012,605,625	195,224,916

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2,916,164,360	67,566,409
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	225,052,247	210,459,747
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	3,901,389
Số dư cuối kỳ	3,141,216,607	281,927,545

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	4,900,000	4,900,000
Số dư cuối kỳ	4,900,000	4,900,000

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2026 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2026 VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	24	489,999,090,000	19	65,649,090,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang	25	492,546,800,000	25	83,486,800,000
Công ty TNHH MTV Vipico	16	320,501,900,000	18	62,177,900,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Gen Cons Việt Nam	25	492,794,800,000	25	83,528,800,000
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Trọng Hưng	4	80,000,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây dựng Hưng Thịnh	4	80,000,000,000	-	-
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	2	44,157,410,000	13	44,157,410,000
Số dư cuối kỳ	100	2,000,000,000,000	100	339,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày
30/06/2026

Công ty tăng vốn điều lệ căn cứ theo:

- Tờ trình gửi Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers số 16/2025/TTr-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers về phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ
- Biên bản họp Đại Hội đồng cổ đông bất thường lần 1 - năm 2025 số 02/2025/BBH-ĐHĐCĐ ngày 14/10/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers;
- Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông bất thường lần 1 - năm 2025 số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/10/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers;
- Nghị Quyết Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers số 17/2025/NQ-HĐQT ngày 26/11/2025 về thông qua triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ;
- Nghị Quyết Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers số 25/2025/NQ-HĐQT ngày 22/12/2025 về sửa đổi, bổ sung thông tin liên quan phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ;
- Công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 186/UBCK-QLKD gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers ngày 08/01/2025 về Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers;
- Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 007/2026/NQ-HĐQT ngày 26/01/2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers về việc Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ, thay đổi vốn điều lệ và sửa đổi Điều lệ Công ty;
- Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 047/2026/CV-SBSI ngày 26/01/2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 903/UBCK-QLKD gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers ngày 27/01/2026 về việc báo cáo kết quả chào bán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers;
- Các tài liệu khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers liên quan đến việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers.

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(16,495,486,425)	(74,431,690,892)
Số dư cuối kỳ	<u>(16,495,486,425)</u>	<u>(74,431,690,892)</u>

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(74,431,690,892)	(77,737,253,692)
Lãi/lỗ đã thực hiện kỳ nay tính từ đầu kỳ	57,936,204,467	(3,401,518,747)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(16,495,486,425)	(81,138,772,439)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
- Quỹ dự trữ điều lệ	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ này	<u>(16,495,486,425)</u>	<u>(81,138,772,439)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày
30/06/2026

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,000,000,000,000	339,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ		339,000,000,000	339,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		1,661,000,000,000	-
- Vốn góp cuối kỳ		2,000,000,000,000	339,000,000,000
e) Cổ phiếu		30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		200,000,000	33,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		200,000,000	33,900,000
- Cổ phiếu phổ thông		200,000,000	33,900,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		200,000,000	33,900,000
- Cổ phiếu phổ thông		200,000,000	33,900,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)		10,000	10,000
21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		20,000,000	20,000,000
Số dư cuối kỳ		<u>20,000,000</u>	<u>20,000,000</u>
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty		1,987,142,400,000	165,260,000,000
Số dư cuối kỳ		<u>1,987,142,400,000</u>	<u>165,260,000,000</u>
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2,269,028,190,000	1,949,786,480,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		150,100,000	50,000,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		780,520,330,000	274,875,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		66,857,030,000	157,429,000,000
Số dư cuối kỳ		<u>3,116,555,650,000</u>	<u>2,382,140,480,000</u>
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		745,400,000	-
Số dư cuối kỳ		<u>745,400,000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày
30/06/2026

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	162,830,864,275	21,086,409,110
1. Nhà đầu tư trong nước	162,553,871,558	20,764,677,930
2. Nhà đầu tư nước ngoài	276,992,717	321,731,180
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	31,418,779,265	357,713,002
1. Nhà đầu tư trong nước	31,416,742,997	354,989,778
2. Nhà đầu tư nước ngoài	2,036,268	2,723,224
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	-	121,030,000
1. Nhà đầu tư trong nước	-	121,030,000
Số dư cuối kỳ	194,249,643,540	21,565,152,112

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	162,830,864,275	21,086,409,110
1.1 Nhà đầu tư trong nước	162,553,871,558	20,764,677,930
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	276,992,717	321,731,180
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	31,418,779,265	357,713,002
2.1 Nhà đầu tư trong nước	31,416,742,997	354,989,778
2.2 Nhà đầu tư nước ngoài	2,036,268	2,723,224
3. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	121,030,000
3.1 Nhà đầu tư trong nước	-	121,030,000
Số dư cuối kỳ	194,249,643,540	21,565,152,112

27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	302,442,814,580	-
1.1 Phải trả gốc margin	300,513,471,371	-
Nhà đầu tư trong nước	300,513,471,371	-
1.2 Phải trả lãi margin	1,929,343,209	-
Nhà đầu tư trong nước	1,929,343,209	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	150,000,000	661,488,958
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	150,000,000	661,000,000
Nhà đầu tư trong nước	150,000,000	661,000,000
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	488,958
Nhà đầu tư trong nước	-	488,958
Số dư cuối kỳ	302,592,814,580	661,488,958

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

28 . THU NHẬP
a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
			VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	672,342,140,000	672,438,090,000	550,000	96,500,000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	13,320,741,171,375	13,322,835,167,852	6,535,809,541	8,629,806,018	-	-
	14,043,083,311,375	14,045,273,257,852	6,536,359,541	8,726,306,018	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày
30/06/2026

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS			
	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	
	VND	VND	
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4,225,995,894	648,931,205	
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	42,807,247,044	777,966,300	
Số dư cuối kỳ	47,033,242,938	1,426,897,505	
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	
	VND	VND	
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	157,065,699	25,559,886	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	334,383,301		
Số dư cuối kỳ	491,449,000	25,559,886	
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	
	VND	VND	
Chi phí lãi vay	3,076,304,710	-	
Số dư cuối kỳ	3,076,304,710	-	
31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN			
	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	
	VND	VND	
Chi phí lương và các khoản theo lương	4,851,971,051	1,299,252,079	
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	185,275,340	65,370,411	
Chi phí công cụ, dụng cụ	244,017,516	97,368,441	
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	15,594,226	13,660,650	
Chi phí thuế, phí và lệ phí	237,235,333	139,102,773	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,792,222,124	995,635,800	
Chi phí khác	86,732,224	38,664,456	
Số dư cuối kỳ	8,413,047,814	2,649,054,610	
32 . CHI PHÍ KHÁC			
	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	
	VND	VND	
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	628,352,382	12,000,000	
Các khoản bị phạt	-		
Các khoản khác	2,771,212	4,362,200	
Số dư cuối kỳ	631,123,594	16,362,200	

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39,966,638,880	(161,072,439)
Các khoản điều chỉnh tăng	631,123,594	16,362,200
- Chi phí không hợp lệ	631,123,594	16,362,200
Các khoản điều chỉnh giảm	(40,597,762,474)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(40,597,762,474)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(144,710,239)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	-

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	39,966,638,880	(161,072,439)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39,966,638,880	(161,072,439)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	200,000,000	33,900,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	200	(5)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Tổng quan**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	19,620,000	-	-	19,620,000
	19,620,000	-	-	19,620,000
Tại ngày 01/01/2026				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	19,620,000	-	-	19,620,000
	19,620,000	-	-	19,620,000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	323,714,569,366	-	-	323,714,569,366
Các khoản cho vay	300,663,471,371	-	-	300,663,471,371
Các khoản phải thu	95,742,808,586	-	-	95,742,808,586
	720,120,849,323	-	-	720,120,849,323
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,677,600,323	-	-	100,677,600,323
Các khoản cho vay	661,000,000	-	-	661,000,000
Các khoản phải thu	774,486,132	-	-	774,486,132
	102,113,086,455	-	-	102,113,086,455

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày
30/06/2026

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	989,697,839,320	-	-	989,697,839,320
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1,758,743,062	-	-	1,758,743,062
Chi phí phải trả	3,141,216,607	-	-	3,141,216,607
	994,597,798,989	-	-	994,597,798,989
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	25,165,040,000	-	-	25,165,040,000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	357,255,327	-	-	357,255,327
Chi phí phải trả	281,927,545	-	-	281,927,545
	25,804,222,872	-	-	25,804,222,872

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu kỳ chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tư doanh VND	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	13,616,940,949	49,343,606,585	4,225,995,894	136,363,636	67,322,907,064	-	67,322,907,064
Chi phí hoạt động	5,785,700,413	8,866,934,837	-	1,074,605,816	15,727,241,066	-	15,727,241,066
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	491,449,000	-	491,449,000
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	11,489,352,524	-	11,489,352,524
Kết quả hoạt động	7,831,240,536	40,476,671,748	4,225,995,894	(938,242,180)	40,597,762,474	-	40,597,762,474
Tài sản bộ phận trực tiếp	11,182,452,551	2,091,171,021,406	302,592,814,580	289,000,000	2,405,235,288,537	-	2,405,235,288,537
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	598,285,448,291
Tổng tài sản	11,182,452,551	2,091,171,021,406	302,592,814,580	289,000,000	2,405,235,288,537	-	3,003,520,736,828
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1,014,265,924,789
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	1,014,265,924,789



37 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan được trình bày tại Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

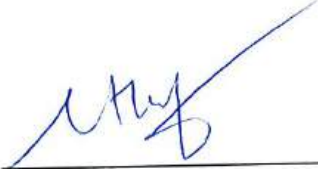
	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Nhân sự chủ chốt		
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	1,838,769,367	660,352,760
Hội Đồng quản trị và Ban giám đốc	111,080,952	34,343,181
Ban kiểm soát		

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025 do Công ty lập

Người lập


Lê Thị Lan Hương

Kế toán trưởng
kiêm Giám đốc Tài chính


Trương Thị Lan Anh

Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc


Nguyễn Tiến Dũng


CÔNG TY
CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
STANLEY BROTHERS
T.P HÀ NỘI

